

Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến trình độ phát triển kinh tế: Mô hình dự báo và gợi ý chính sách (Trường hợp nghiên cứu điển hình ở tỉnh Bến Tre)

Đinh Phi Hồ

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

dinhphiho@gmail.com

Nguyễn Khánh Duy

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

khanhduy@ueh.edu.vn

Ngày nhận: 05/09/2013
Ngày nhận lại: 20/09/2013
Ngày duyệt đăng: 30/09/2013
Mã số: 06-13-DE-06

Tóm tắt

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là vấn đề mà Chính phủ và các nhà nghiên cứu quan tâm. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung cả nước đòi hỏi phải có sự chuyển dịch tương ứng ở các địa phương. Tuy nhiên, nhiều địa phương chưa chuyển đổi theo kịp đà tiến của cả nước. Để tạo tác động đồng bộ trên cả nước, cần làm rõ bản chất của chuyển dịch cơ cấu kinh tế là nhằm vào điều gì, và xác định mô hình định lượng cho tác động của chuyển dịch, do đó, trở thành thách thức đối với các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách ở VN. Nhóm tác giả tiến hành một nghiên cứu điển hình tại tỉnh Bến Tre nhằm tìm kiếm những bằng chứng thực tiễn. Dựa trên mô hình hồi quy và mô hình VAR với kiểm định nhân quả Granger, kết quả cho thấy chuyển dịch cơ cấu kinh tế tác động đến trình độ phát triển kinh tế, năng suất lao động và chất lượng cuộc sống. Nghiên cứu cũng cung cấp nền tảng cho mô hình dự báo tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Từ khóa: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mô hình hồi quy, kiểm định Granger, thay đổi cơ cấu kinh tế Bến Tre.

Abstract

The government and most researchers are therefore very interested in economic structural change. This structural change in Vietnam as a whole requires the same change in local economies. However, some provinces did not catch up with the national development yet. Thus, in order to facilitate structural change on the whole economy, it is necessary to clarify what economic structural change aims at, and identify a quantitative model for measuring impact of such change, which becomes a real challenge to Vietnam's researchers and policy makers. To help solve this problem, the authors conduct a case study in Bến Tre to seek practical evidence. The results, based on regressive model, VAR model and Granger causality test, show that economic structural change impacts on level of economic growth, labor productivity and the quality of life. This research also lays the foundation for a model for forecasting impacts of economic structural change.

Keywords: Economic structural change, regression model, Granger causality test, changes in Bến Tre's economic structure.

1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và các nghiên cứu có liên quan

Theo Lewis (1954), khu vực nông nghiệp – nông thôn có tình trạng dư thừa lao động, để thực hiện tăng trưởng nền kinh tế cần dịch chuyển lao động dư thừa từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ. Quá trình dịch chuyển này sẽ đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế trên cơ sở tăng trưởng của khu vực công nghiệp và dịch vụ và tăng trưởng nông nghiệp theo chiều sâu – tăng trưởng trên cơ sở tăng năng suất lao động nông nghiệp.

Rostow (1960) cho rằng quá trình phát triển kinh tế của một quốc gia trải qua 5 giai đoạn phát triển từ trình độ thấp lên cao, bao gồm: xã hội truyền thống, chuẩn bị cất cánh, cất cánh, trưởng thành và tiêu dùng cao. Giai đoạn cất cánh là bước ngoặt của thay đổi trình độ phát triển kinh tế và là mục tiêu cho các nước đang phát triển. Quá trình chuyển dịch từ trình độ phát triển thấp lên trình độ cao hơn theo hướng từ một nền kinh tế nông nghiệp truyền thống sang nền kinh tế đan xen truyền thống với hiện đại và nền kinh tế công nghiệp hiện đại. Quá trình này cũng thể hiện sự chuyển đổi từ nền kinh tế với tỉ trọng nông nghiệp thống trị trong GDP sang nền kinh tế có tỉ trọng công nghiệp – dịch vụ thống trị trong GDP.

Dựa vào các công trình nghiên cứu về sự phát triển của nhiều quốc gia trong giai đoạn 1930 – 1940, Fisher (1935) và Clark (1940) cho rằng tương ứng với quá trình thay đổi từ nền kinh tế có trình độ phát triển thấp sang cao hơn, tỉ trọng lao động của ngành nông nghiệp trong tổng lao động của nền kinh tế có xu hướng giảm dần. Trình độ phát triển kinh tế từ thấp đến cao (trình độ thu nhập thấp, trung bình và thu nhập cao) phụ thuộc vào tỉ trọng lao động nông nghiệp. Nếu nền kinh tế có tỉ trọng lao động nông nghiệp lớn hơn 70%, trình độ phát triển kinh tế ở tình trạng thu nhập thấp. Nếu nền kinh tế có tỉ trọng lao động nông nghiệp nhỏ hơn 70% và lớn hơn 7%, trình độ phát triển kinh tế ở tình trạng thu nhập trung bình. Nếu nền kinh tế có tỉ trọng lao động nông nghiệp nhỏ hơn 7%, trình độ phát triển kinh tế ở tình trạng thu nhập cao.

Nghiên cứu tương tự ở giai đoạn 1950 đến 1973, Chenery (1979) cho rằng tương ứng với quá trình thay đổi từ nền kinh tế có trình độ phát triển thấp sang cao hơn, tỉ trọng GDP nông nghiệp trong GDP có xu hướng giảm dần, trong khi tỉ trọng GDP khu vực công nghiệp có xu hướng tăng dần. Trình độ phát triển kinh tế từ thấp đến cao (trình độ kém phát triển, đang phát triển và phát triển) phụ thuộc vào: (1) Tỉ trọng GDP nông nghiệp, GDP công nghiệp; và (2) Quy mô GNP/người. Nếu nền kinh tế có tỉ trọng GDP nông nghiệp lớn hơn tỉ trọng GDP công nghiệp và GNP/người < 600 USD, trình độ phát triển kinh tế ở tình trạng kém phát triển. Nếu nền kinh tế có tỉ trọng GDP nông nghiệp nhỏ hơn tỉ trọng GDP công nghiệp và $600\text{USD} < \text{GNP/người} < 3.000\text{ USD}$, trình độ phát triển kinh tế ở tình trạng đang phát triển. Nếu nền kinh tế có tỉ trọng GDP nông nghiệp nhỏ hơn tỉ trọng GDP công nghiệp và $\text{GNP/người} > 3.000\text{ USD}$, trình độ phát triển kinh tế ở tình trạng phát triển. Đặc biệt là tại điểm ngoặt (tỉ trọng GDP nông nghiệp bằng tỉ trọng GDP công nghiệp), nền kinh tế sẽ chuyển đổi từ kém phát triển sang đang phát triển. Vượt qua khỏi điểm ngoặt là mục tiêu mà các nước kém phát triển quan tâm.

Theo Kuznets (1964, Nobel), đóng góp của nông nghiệp trong tốc độ tăng trưởng GDP giữ vai trò quyết định trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá, nhưng giảm dần trong dài hạn.

Công thức Kuznets:

Nền kinh tế có 2 khu vực: nông nghiệp và phi nông nghiệp (các ngành kinh tế còn lại).

Y_a : Giá trị GDP do nông nghiệp đóng góp; Y_n : Giá trị GDP do khu vực phi nông nghiệp đóng góp; Y : tổng GDP của nền kinh tế.

$$C_Y^a = \frac{1}{1 + \frac{R_n Y_n}{R_a Y_a}}$$

Trong đó:

C_Y^a : Đóng góp của khu vực nông nghiệp trong tốc độ tăng trưởng của GDP.

R_n : Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của GDP khu vực phi nông nghiệp.

R_a : Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của GDP khu vực nông nghiệp.

Thirwall (1994) cho rằng hai mục tiêu cơ bản của phát triển kinh tế là chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nền nông nghiệp truyền thống sang cơ cấu kinh tế của nền kinh tế hiện đại và nâng cao chất lượng cuộc sống của đại bộ phận dân cư xã hội.

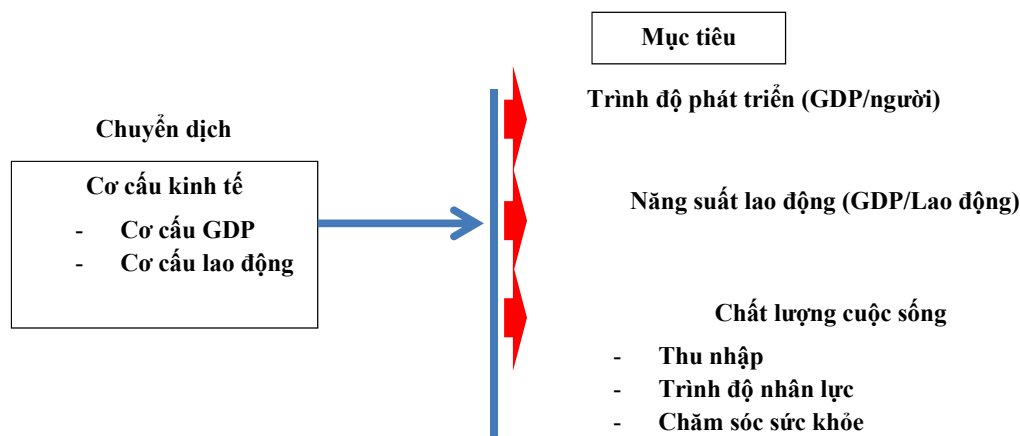
- Cơ cấu kinh tế thể hiện trên 4 mặt: Cơ cấu GDP, cơ cấu lao động, cơ cấu ngoại thương, và cơ cấu đô thị hoá.

- Chất lượng cuộc sống thể hiện 3 mặt: Tuổi thọ dân cư, trình độ dân trí và thu nhập dân cư.

Xu hướng chuyển dịch sang trình độ phát triển kinh tế cao hơn được thể hiện: Tỉ trọng GDP công nghiệp và dịch vụ ngày càng cao; tỉ trọng lao động nông nghiệp ngày càng thấp; trình độ mở cửa của nền kinh tế nâng cao (tỉ trọng giá trị xuất nhập khẩu so với GDP); tốc độ tăng trưởng dân số thành thị cao hơn tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên; và tuổi thọ trung bình dân cư, trình độ văn hoá và thu nhập dân cư được nâng cao.

Mankiw (2003) và Park S.S. (1992) đưa ra 2 luận điểm: (1) Đầu tư cho phát triển con người hôm nay chính là tạo ra trình độ công nghệ cao hơn cho nền kinh tế trong dài hạn và ảnh hưởng tới tăng trưởng GDP; và (2) Năng suất lao động thể hiện thước đo của chất lượng nguồn nhân lực và chính nó quyết định nâng cao thu nhập cho lao động. Sự khác nhau về thu nhập của người lao động ở các nước đang phát triển và nước phát triển chính là do sự khác nhau về năng suất lao động, hay nói cách khác, sự khác nhau về chất lượng của nguồn nhân lực.

Như vậy, lí thuyết kinh tế học cho thấy chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một quá trình tất yếu trong phát triển kinh tế. Xu hướng chuyển dịch phải nhằm thực hiện trình độ phát triển kinh tế, năng suất lao động và chất lượng cuộc sống cao hơn. Dựa vào dữ liệu thực tiễn ở VN, chuyển dịch cơ cấu kinh tế được đo lường qua 2 thước đo: cơ cấu GDP và cơ cấu lao động (Hình 1). Mục tiêu của chuyển dịch thể hiện trên 3 mặt: Trình độ phát triển kinh tế (GDP/người), năng suất lao động (GDP/lao động), và chất lượng cuộc sống của dân cư.



Hình 1. Mục tiêu của chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Thu nhập, trình độ nhân lực và chăm sóc sức khỏe là các thước đo đại diện cho chất lượng cuộc sống của dân cư.

2. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Bến Tre

2.1. Xu hướng chuyển dịch đối với tăng trưởng và cơ cấu kinh tế

Trong 10 năm qua, Bến Tre duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế theo xu hướng tăng ổn định (Bình quân hàng năm là 9,31% trong giai đoạn 2001-2010), các giai đoạn phát triển duy trì tăng trưởng ổn định (Giai đoạn 2001-2005 là 9,38 so với 9,32% của giai đoạn 2006 -2010). Mặc dù cả nước bị ảnh hưởng suy thoái kinh tế của thế giới tác động, tốc độ tăng trưởng GDP của Bến Tre năm 2011 vẫn duy trì trên 8%. Bảng 1 cho thấy trong năm 2000, tốc độ tăng trưởng GDP của Bến Tre là 6,2%, trong đó đóng góp của khu vực nông nghiệp là 43,7%. Trong năm 2011, tốc độ tăng trưởng GDP của Bến Tre là 8,7%, trong đó đóng góp của khu vực nông nghiệp chỉ còn 18,2%. Như vậy có sự thay đổi đáng kể trong tác động của hai khu vực này đối với tốc độ tăng trưởng kinh tế Bến Tre thời gian qua. Nếu năm 2000, yếu tố quyết định đối với tốc độ tăng trưởng là khu vực nông nghiệp, năm 2011, yếu tố quyết định ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế là khu vực phi nông nghiệp: công nghiệp và dịch vụ.

Bảng 1. Đóng góp từng khu vực trong tốc độ tăng trưởng kinh tế ở Bến Tre (2000 – 2011)

ĐVT: %

	2000		2011	
	Tốc độ tăng trưởng	Tỉ trọng	Tốc độ tăng trưởng	Tỉ trọng
GDP	6,2	100,00	8,7	100,00
Khu vực nông lâm thủy sản		43,7		18,2
Khu vực công nghiệp – xây dựng – dịch vụ		56,3		81,8

Nguồn: Cục Thống kê Bến Tre (2012) và ước tính của tác giả.

Năm 2000, đặc trưng nổi bật trong cơ cấu kinh tế tỉnh Bến Tre là nền kinh tế nông nghiệp truyền thống với tỉ trọng đóng góp của khu vực nông nghiệp trong GDP là 65% còn khu vực

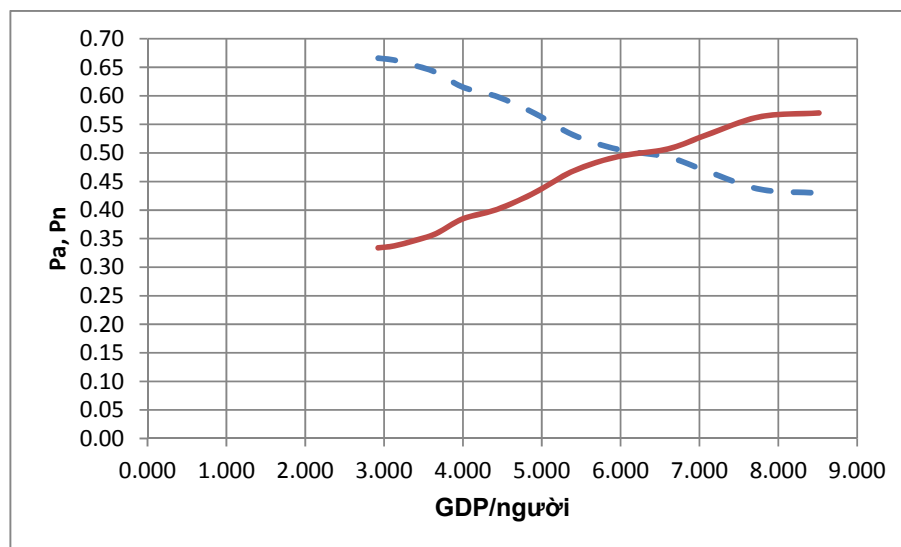
công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển. Chỉ trong vòng 10 năm, cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch rõ nét từ nền kinh tế truyền thống sang nền kinh tế hiện đại với tỉ trọng của khu vực nông nghiệp trong GDP giảm dần (66% trong năm 2000 còn 44% của năm 2010), trong khi khu vực phi nông nghiệp (dịch vụ và công nghiệp) ngày càng chiếm tỉ trọng cao hơn trong GDP.

Bảng 2. Tỉ trọng từng khu vực và GDP/người

Năm	Tỉ trọng (%)		Trình độ phát triển kinh tế
	Khu vực nông nghiệp (Pa)	Khu vực công nghiệp – dịch vụ (Pn)	GDP/người (Triệu đồng, giá so sánh 1994)
1999	67	33	2,9238
2000	66	34	3,1212
2001	65	35	3,3643
2002	64	36	3,6547
2003	62	38	3,9989
2004	60	40	4,4311
2005	57	43	4,9134
2006	53	47	5,3991
2007	51	49	5,9692
2008	49	51	6,6011
2009	47	53	7,1034
2010	44	56	7,7678
2011	43	57	8,5148

Nguồn: Cục Thống kê Bến Tre (2012) và ước tính của tác giả.

Bảng trên cho thấy trong thời gian qua, trình độ phát triển kinh tế ở Bến Tre thể hiện rất rõ nét, khi trình độ phát triển càng cao (GDP/người), tỉ trọng khu vực nông nghiệp (Pa) có xu hướng giảm dần trong khi khu vực phi nông nghiệp (Pn) có xu hướng tăng dần. Trong Hình 2, trước năm 2008, tỉ trọng khu vực nông nghiệp lớn hơn khu vực phi nông nghiệp, từ năm 2008, xu hướng trở nên ngược lại.



Hình 2. Quan hệ giữa công nghiệp – dịch vụ và nông nghiệp về tỉ trọng trong GDP

Theo lý thuyết chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Chenery, trình độ phát triển kinh tế của Bến Tre đang bước vào giai đoạn đang phát triển, năm 2008 là năm xảy ra điểm ngoặt (tỉ trọng khu vực nông nghiệp bằng tỉ trọng khu vực phi nông nghiệp trong GDP).

2.2. Chuyển dịch cơ cấu ngành và trình độ phát triển

Một trong các thước đo chuyển dịch cơ cấu ngành là tỉ trọng từng khu vực trong GDP. Trình độ phát triển được đo lường bởi GDP/người. Trong quá trình công nghiệp hoá, khi trình độ phát triển cao hơn, tỉ trọng khu vực phi nông nghiệp phải ngày càng cao. Do đó, giả thiết đặt ra là:

H1: Chuyển dịch cơ cấu theo hướng tỉ trọng khu vực phi nông nghiệp ngày càng lớn sẽ tác động cùng chiều với trình độ phát triển ở Bến Tre.

H1 có thể được kiểm định qua phương trình hồi quy:

$$Y = b_0 + b_1 P_n$$

Bảng 3. Kết quả hồi quy của mô hình quan hệ giữa tỉ trọng khu vực phi nông nghiệp (Pn) và GDP/người

	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
(Constant)	-4,146	2.727,521		-6,388	0,000
Tỉ trọng khu vực phi nông nghiệp trong GDP (%)	21,269	6.091,429	0,992	9,616	0,000
R ² hiệu chỉnh: 0,983					
ANOVA: F = 92,4; Sig. = 0,000					

Kết quả cho thấy chuyển dịch cơ cấu ngành ảnh hưởng có ý nghĩa đối với trình độ phát triển kinh tế của Bến Tre với mức tin cậy trên 99%.

$$\text{Phương trình hồi quy ước lượng: } Y = -4,146 + 21,269Pn \quad (1)$$

2.3. Chuyển dịch cơ cấu ngành và năng suất lao động

Một trong các thước đo chuyển dịch cơ cấu ngành là tỉ trọng từng khu vực trong GDP. Năng suất lao động được đo lường bởi GDP/lao động. Trong quá trình công nghiệp hoá, khi trình độ phát triển cao hơn, tỉ trọng khu vực phi nông nghiệp phải ngày càng cao. Do đó, giả thiết đặt ra là:

H2: Chuyển dịch cơ cấu theo hướng tỉ trọng khu vực phi nông nghiệp ngày càng lớn sẽ tác động cùng chiều với năng suất lao động ở Bến Tre.

H2 có thể được kiểm định qua phương trình hồi quy: $Y = b_0 + b_1Pn$

Bảng 4. Kết quả hồi quy của mô hình quan hệ giữa tỉ trọng khu vực phi nông nghiệp (Pn) và GDP/lao động (triệu đồng)

	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
(Constant)	-3,926	0,514		-7,646	0,000
Tỉ trọng khu vực phi nông nghiệp trong GDP (Pn, %)	30,183	1,147	0,992	26,319	0,000

R² hiệu chỉnh: 0,983
ANOVA: F = 692,6,4; Sig. = 0,000
Y: Biến phụ thuộc (Năng suất lao động, GDP/lao động)

Kết quả cho thấy chuyển dịch cơ cấu ngành ảnh hưởng có ý nghĩa đối với năng suất lao động của Bến Tre với mức tin cậy trên 99%.

$$\text{Phương trình hồi quy ước lượng: } Y = -3,926 + 30,183Pn \quad (2)$$

2.4. Chuyển dịch cơ cấu ngành và chất lượng cuộc sống

Chất lượng cuộc sống thể hiện trên 3 khía cạnh: thu nhập (nghìn đồng/người/năm), trình độ nhân lực (số công nhân kĩ thuật, học sinh trung học chuyên nghiệp và số sinh viên CĐ - ĐH tính trên 10.000 dân) và trình độ chăm sóc sức khỏe (số bác sĩ/10.000 dân).

Trong quá trình công nghiệp hoá, khi trình độ phát triển cao hơn, tỉ trọng khu vực phi nông nghiệp phải ngày càng cao. Do đó, giả thiết đặt ra là:

H3: Chuyển dịch cơ cấu theo hướng tỉ trọng khu vực phi nông nghiệp ngày càng lớn sẽ tác động cùng chiều với chất lượng cuộc sống của dân cư.

H3 có thể được kiểm định qua phương trình hồi quy khái quát: $Y = b_0 + b_1Pn$

Bảng 5. Kết quả hồi quy của mô hình Quan hệ giữa tỉ trọng khu vực phi nông nghiệp (Pn) và chất lượng cuộc sống

Phương trình hồi quy của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế - Thu nhập/người/năm $Y = -17423,6 + 58576,34 * Pn \quad (3)$ R^2 hiệu chỉnh: 0,884 ANOVA: F = 92,47; Sig. = 0,000 *Mức ý nghĩa nhỏ hơn 5% Pn: Biến độc lập (Tỉ trọng khu vực công nghiệp – dịch vụ trong GDP)	Y: Biến phụ thuộc (Thu nhập/ người/năm)
Phương trình hồi quy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế - Trình độ nhân lực $Y = 17,065 + 100,201 * Pn \quad (4)$ R^2 hiệu chỉnh: 0,39 ANOVA: F = 8,6; Sig. = 0,013 *Mức ý nghĩa nhỏ hơn 5%	Y: Biến phụ thuộc (Số CNKT- Sinh viên THCN-CĐ- ĐH/ 10.000 dân)
Phương trình hồi quy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế - Trình độ chăm sóc sức khỏe $Y = -0,586 + 12,188 * Pn \quad (5)$ R^2 hiệu chỉnh: 0,729 ANOVA: F = 33,3; Sig. = 0,000 *Mức ý nghĩa nhỏ hơn 5%	Y: Biến phụ thuộc (Số bác sĩ/ 10.000 dân)

Trong Bảng 5, chuyển dịch cơ cấu ngành ảnh hưởng có ý nghĩa đối với chất lượng cuộc sống dân cư với mức tin cậy trên 99%. Phương trình hồi quy ước lượng qua các phương trình (3), (4) và (5).

2.5. Chuyển dịch cơ cấu lao động và trình độ phát triển kinh tế

Một trong các thước đo chuyển dịch cơ cấu lao động là tỉ trọng lao động từng khu vực trong tổng lao động của nền kinh tế. Trình độ phát triển kinh tế được đo lường bởi GDP/người. Trong quá trình công nghiệp hoá, khi trình độ phát triển cao hơn, tỉ trọng lao động trong khu vực phi nông nghiệp phải ngày càng cao. Do đó, giả thiết đặt ra là:

H4: Chuyển dịch cơ cấu theo hướng tỉ trọng lao động khu vực phi nông nghiệp (PLn) ngày càng lớn sẽ tác động cùng chiều với trình độ phát triển (Y) ở Bến Tre.

H4 có thể được kiểm định qua phương trình hồi quy: $Y = b_0 + b_1 Pn$

Bảng 6. Kết quả hồi quy của mô hình quan hệ giữa tỉ trọng lao động khu vực phi nông nghiệp (PLn) và GDP/người

	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
(Constant)	0,409	0,35		1,168	0,267
Tỉ trọng lao động khu vực phi nông nghiệp trong tổng lao động (PLn, %).	16,662	1,143	0,975	14,58	0

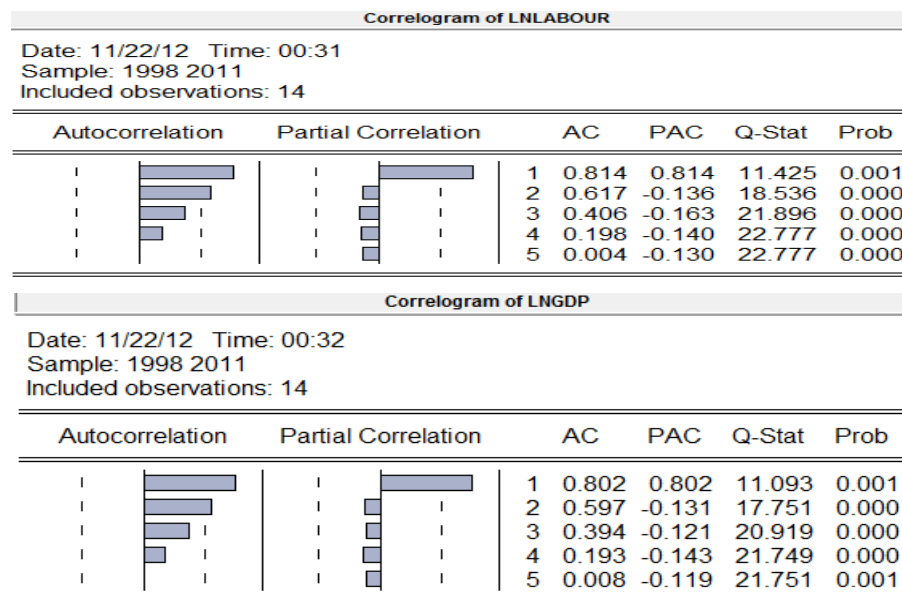
R² hiệu chỉnh: 0,956

ANOVA: F = 212,5; Sig. = 0,000

Kết quả cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động ảnh hưởng có ý nghĩa đối với trình độ phát triển kinh tế của Bến Tre với mức tin cậy trên 99%.

Phương trình hồi quy ước lượng: $Y = 0,409 + 16,662Pn$ (6)

Một tranh luận xung quanh mối quan hệ nhân quả giữa sự thay đổi GDP và lao động là GDP ảnh hưởng đến lực lượng lao động đang làm việc hay ngược lại. Để kiểm định giả thiết này, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đơn dạng ln-ln để ước tính hệ số co giãn của lao động đang làm việc theo GDP. Hình 3 cho thấy chuỗi LnGDP và chuỗi LnLabour dừng vì đồ thị tự tương quan giảm nhanh về 0 sau 2 độ trễ. Hai chuỗi dừng này được đưa vào mô hình VAR, xác định độ trễ tối ưu, và thực hiện kiểm định nhân quả Granger.

Hình 3. Xác định độ trễ tối ưu và kiểm định Granger

VAR Lag Order Selection Criteria
 Endogenous variables: LNGDP LNLABOUR
 Exogenous variables: C
 Date: 11/22/12 Time: 00:39
 Sample: 1998 2011
 Included observations: 11

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	38.05875	NA	4.88e-06	-6.556137	-6.483792	-6.601740
1	77.04014	56.70020*	8.67e-09*	-12.91639*	-12.69936*	-13.05320*
2	79.85036	3.065692	1.21e-08	-12.70007	-12.33834	-12.92808
3	83.53359	2.678714	1.76e-08	-12.64247	-12.13606	-12.96169

* indicates lag order selected by the criterion
 LR: sequential modified LR test statistic (each test at 5% level)
 FPE: Final prediction error
 AIC: Akaike information criterion
 SC: Schwarz information criterion
 HQ: Hannan-Quinn information criterion

VAR Granger Causality/Block Exogeneity Wald Tests
 Date: 11/22/12 Time: 00:41
 Sample: 1998 2011
 Included observations: 13

Dependent variable: LNGDP

Excluded	Chi-sq	df	Prob.
LNLABOUR	1.744936	1	0.1865
All	1.744936	1	0.1865

Dependent variable: LNLABOUR

Excluded	Chi-sq	df	Prob.
LNGDP	4.418588	1	0.0355
All	4.418588	1	0.0355

Hình 3 cho thấy độ trễ tối ưu là 1. Kiểm định Granger ở độ trễ tối ưu (1 độ trễ) cho thấy có mối quan hệ một chiều từ lnGDP đến lnLabour (P-value = 0,035). Kết luận không thay đổi nếu độ trễ tăng lên là 2, hoặc 3 (xét ở mức ý nghĩa 5%). Kiểm định Granger cho thấy có đủ bằng chứng thống kê về mối liên hệ nhân quả một chiều giữa GDP và lao động đang làm việc (GDP ảnh hưởng đến lao động), có thể sử dụng GDP để giải thích cho sự thay đổi của lao động. Nghiên cứu sẽ sử dụng kết luận này để xây dựng hệ số co giãn của lao động đang làm việc theo GDP ở các khu vực kinh tế của Bến Tre.

2.6. Kịch bản dự báo tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động

Tác động chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Căn cứ vào dự báo của quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Bến Tre và các phương trình hồi quy của tỉ trọng khu vực phi nông nghiệp trong GDP, nhóm nghiên cứu có thể dự báo tác động đến phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2015 và 2020.

Dựa vào quy hoạch phát triển KT-XH tỉnh Bến Tre, năm 2015 tỉ trọng khu vực công nghiệp – dịch vụ trong GDP của năm 2015 và 2020 là: 70,86% và 82,44%, ta có được kết quả dự báo trong bảng dưới.

Bảng 7. Kết quả dự báo chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

	2010	2015	2020	2015/ 2010	2020/ 2010
Tỉ trọng khu vực phi nông nghiệp trong GDP (%) (Dự báo trong QHTT Bến Tre)	55,97	70,86	82,44		
Trình độ phát triển (Thu nhập/người/năm) – Nghìn đồng	14.397,60	24.083,59	30.866,73	1,7	2,1
GDP/người – Triệu đồng (Giá so sánh 1994)	7,77	10,93	13,39	1,4	1,7
GDP/Lao động - Triệu đồng (Giá so sánh 1994)	13,02	17,46	20,96	1,3	1,6
Trình độ nhân lực (Số CNKT-THCN-CĐ-ĐH/10.000 dân)	73,8	88,1	99,7	1,2	1,4
Chăm sóc sức khỏe (Số bác sĩ/10.000 dân)	5,4	8,1	9,5	1,5	1,8

Năm 2015 so với năm 2010:

- Trình độ phát triển kinh tế nâng cao với mức GDP/người gấp 1,4 lần.
- Năng suất lao động nâng cao với mức GDP/lao động gấp 1,3 lần.
- Mức sống nâng cao với mức thu nhập/người gấp 1,7 lần.
- Trình độ nhân lực nâng cao với số CNKT-THCN-CĐ-ĐH/10.000 dân gấp 1,2 lần.
- Trình độ chăm sóc sức khỏe nâng cao với số bác sĩ/10.000 dân gấp 1,5 lần.

Năm 2020 so với năm 2010:

- Trình độ phát triển kinh tế nâng cao với mức GDP/người gấp 1,7 lần.
- Năng suất lao động nâng cao với mức GDP/lao động gấp 1,6 lần.
- Mức sống nâng cao với mức thu nhập/người gấp 2,1 lần.
- Trình độ nhân lực nâng cao với số CNKT-THCN-CĐ-ĐH/10.000 dân gấp 1,4 lần.
- Trình độ chăm sóc sức khỏe nâng cao với số bác sĩ/10.000 dân gấp 1,8 lần.
- Dựa vào phương trình 6, và trình độ phát triển kinh tế được ước lượng trong dự báo tỉ trọng lao động các khu vực cho những năm 2015 và 2020 như sau:

Bảng 8. Dự báo chuyển dịch cơ cấu lao động (%)

Cơ cấu lao động	2010	2015	2020
		GDP/người gấp 1,4 lần so với 2010	GDP/người gấp 1,7 lần so với 2010
LĐ nông nghiệp	56,4	37,0	23,0
LĐ phi nông nghiệp	43,6	63,0	77,0
+ LĐ công nghiệp & xây dựng	17,3	25,0	30,6
+ LĐ dịch vụ	26,3	38,0	46,4

Để thực hiện mục tiêu trình độ phát triển kinh tế của năm 2015 và 2020, chuyển dịch cơ cấu lao động phải thay đổi như sau:

Năm 2015 so với năm 2010:

- Tỷ trọng lao động khu vực nông nghiệp từ 56,4% giảm xuống còn 37% . Khu vực phi nông nghiệp từ 43,6% tăng lên 63%. Trong năm 2010, tỷ trọng lao động khu vực CN-XD là 25% và khu vực TMDV là 38%.

Năm 2020 so với năm 2010:

- Tỷ trọng lao động khu vực nông nghiệp từ 56,4% giảm xuống còn 23% . Khu vực phi nông nghiệp từ 43,6% tăng lên 77%. Trong năm 2020, tỷ trọng lao động khu vực CN-XD là 30,6% và khu vực TMDV là 46,4%.

3. Một số gợi ý chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế

3.1. Đối với Bến Tre

Để thực hiện được chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo mục tiêu đến năm 2020, cần tập trung giải quyết những vấn đề sau:

- Đối với chuyển dịch cơ cấu ngành

Từ cơ cấu GDP của các ngành nông nghiệp 46%, công nghiệp – dịch vụ 54% của năm 2010 chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế đến năm 2020 theo hướng nông nghiệp 18%, công nghiệp – dịch vụ 82%, đòi hỏi giải quyết các vấn đề sau:

+ Đẩy nhanh việc hoàn thiện và phát triển các khu công nghiệp trọng tâm thuộc địa bàn huyện Châu Thành và thành phố Bến Tre, đặc biệt là các khu công nghiệp tạo động lực để mở rộng các khu công nghiệp khác như khu công nghiệp Giao Long kết hợp với cảng và các khu công nghiệp dọc sông Mỹ Tho (KCN Giao Hòa), và dọc sông Hàm Luông (KCN Phước Long).

+ Nhanh chóng hoàn thiện và phát triển hệ thống thương nghiệp bao gồm các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối bảo đảm việc giao lưu hàng hoá và phát triển ngành dịch vụ, đặc biệt là trung tâm thương mại của tỉnh, các khu thương mại ở huyện và các chợ đầu mối lương thực – nông sản (Mỏ Cây Nam, Mỏ Cây Bắc, Ba Tri, Giồng Trôm, Châu Thành, Chợ Lách và Bình Đại).

+ Đầu tư và phát triển bền vững các làng nghề truyền thống của Bến Tre có thương hiệu trên thị trường trong nước và thế giới như: bánh tráng, bánh phồng, đan lát, rượu Phú Lễ, chiếu, thảm, kẹo dừa, hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu từ thân, trái, cọng lá dừa, cây giồng và cây cảnh, và nhất là thủy sản khô.

+ Hoàn chỉnh hệ thống mạng giao thông hoàn chỉnh theo trục Bắc- Nam (nối liền các cù lao) và Đông-Tây (phát triển giao thông nội bộ cù lao) nhằm đáp ứng yêu cầu vận tải và giao lưu kinh tế, thu hút các nhà đầu tư. Đảm bảo yêu cầu về điện phục vụ cho các khu công nghiệp, đô thị và khu du lịch.

+ Tôn tạo, tu bổ cũng như phát triển các điểm di tích, các khu bảo tồn, làng nghề và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp nhằm đẩy nhanh phát triển du lịch. Thu hút khách du lịch cao cấp có khả năng chi tiêu lớn và thời gian lưu trú dài ngày đối với khách nước ngoài, còn trong nước tập trung vào du lịch – nghỉ dưỡng cuối tuần.

- Đối với chuyển dịch cơ cấu lao động

Để tạo điều kiện cho chuyển dịch lao động theo hướng từ tỉ trọng lao động khu vực nông nghiệp từ 56,4% (năm 2010) giảm xuống còn 23% (năm 2020), cần tập trung giải quyết những vấn đề sau:

+ Có chính sách định hướng lao động khu vực nông nghiệp dịch chuyển vào các khu công nghiệp, xuất khẩu lao động, làng nghề truyền thống, dịch vụ du lịch văn hoá – sinh thái ở Bến Tre.

+ Có chính sách thu hút đầu tư, mở rộng trung tâm kỹ thuật tổng hợp – hướng nghiệp, trung tâm dạy nghề, các trung tâm huấn luyện liên kết với doanh nghiệp trong các khu công nghiệp để cung ứng lao động cho các khu công nghiệp.

+ Tập trung đầu tư, phát triển mạng lưới trường cao đẳng nghề, trung cấp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trực tiếp sản xuất, phát triển các trung tâm dạy nghề cấp huyện. Có chính sách đặc biệt ưu đãi trong việc huy động năng lực dạy nghề của các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, cá nhân nhằm cung cấp nhân lực cho việc phát triển làng nghề truyền thống, khu công nghiệp, trung tâm thương mại tỉnh, huyện. Kết hợp dạy nghề với tư vấn và trợ giúp việc làm cho lao động nông nghiệp chuyển đổi sang lĩnh vực phi nông nghiệp.

+ Hình thành và phát triển hệ thống đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho xuất khẩu lao động.

+ Nâng cao trình độ sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất lao động, hướng vào sản xuất hàng hoá, chuyên môn hoá theo thế mạnh sinh thái trên các tiểu vùng. Đẩy nhanh ứng dụng mới công nghệ sinh học và cơ giới hoá trong nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sản xuất nông nghiệp và tiết kiệm lao động để phục vụ cho chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp.

3.2. Mở rộng ứng dụng mô hình dự báo

Hạn chế của mô hình dự báo là giới hạn của dữ liệu theo chuỗi thời gian chưa đủ nhiều và chỉ nghiên cứu duy nhất địa bàn tỉnh Bến Tre. Do đó cần thu thập dữ liệu với chuỗi thời gian ít nhất 21 năm và từ nhiều địa phương trong cả nước để kết quả dự báo và kết luận có nhiều tin cậy hơn. Tuy nhiên mô hình xây dựng trong nghiên cứu này có thể tạo nền tảng cho các nghiên cứu tiếp theo■

Tài liệu tham khảo

- Chenery, H.B. (1979), *Patterns of Development, 1950-1970*, Oxford University Press for the World Bank.
- Clark, C. (1940), *Conditions of Economic Progress*, London: Macmillan & Co. Ltd.
- Cục Thống kê Bến Tre (2000 – 2012), *Niên giám thống kê*.
- Đinh Phi Hồ (2008), “When Vietnam Escapes Underdeveloped?”, *Economic Development*, Number 163-March.
- Đinh Phi Hồ (2012), *Phương pháp nghiên cứu định lượng & những nghiên cứu thực tiễn trong kinh tế phát triển – nông nghiệp*, NXB Phương Đông.
- Fisher, A.G.B. (1935), *The Clash of Progress and Security*, London: MacMillan & Co. Ltd.
- Kuznets, S. (1964), *Economic Growth and the Contribution of Agriculture: Notes for Measurements*, New York: McGraw - Hill.
- Lewis, W. A. (1954), “Economic Development with Unlimited Supplies of Labour”, *Manchester School of Economic and Social Studies*, 22, pp. 131-191.
- Mankiw, N. Gregory (2003), *Principles of Economics*, New York: Worth publisher.

Park S.S. (1992, bản dịch), *Tăng trưởng và phát triển*, Viện Nghiên cứu quản lí Trung ương, Trung tâm thông tin – tư liệu, Hà Nội.

Rostow, W.W. (1960), *The Stages of Economic Growth*, Cambridge: Cambridge University Press.

Thirlwall, A.P. (1994), *Growth and Development with Special Reference to Developing Economies*, London: Macmillan & Co. Ltd.

UBND tỉnh Bến Tre (2011), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre đến năm 2020*.